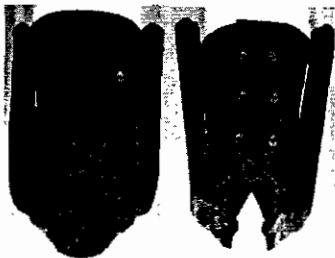


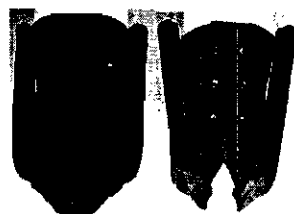
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式:		G16-187C		款式說明: 女裝外套		制表人: 阿草		日期: 2016/08/20		文件編號:	
參考雷同款:											
生產車縫時間: 3070 特車組時間: 170											
總時間: 3240											
生產出數: 9.38		特車組出數: 169.4		IE 總出數: 8.89							

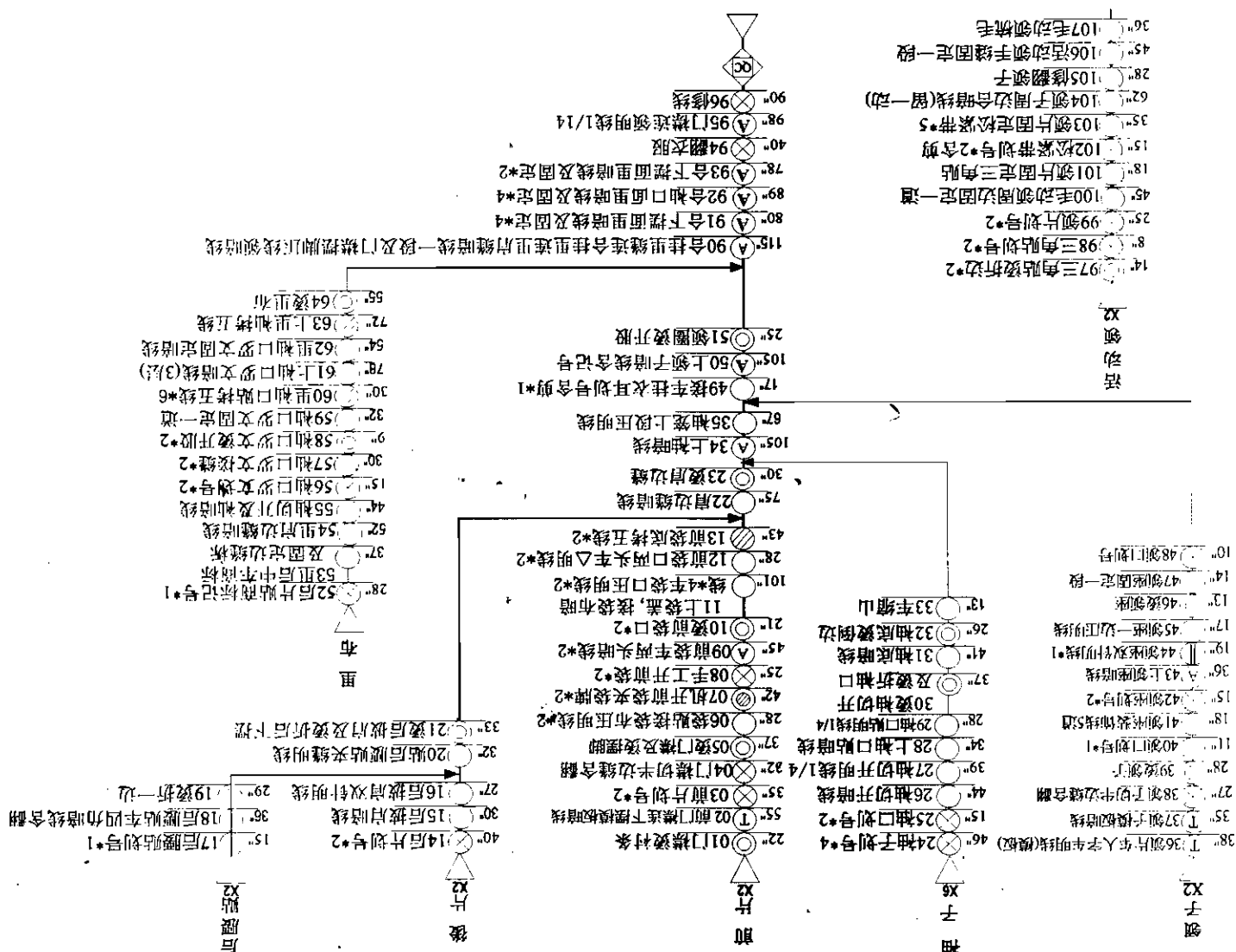
PPIC 主管:

1/2/20



作業別	車縫(身)	車車(身)	車縫(掛)	車車(掛)
平車作業	2112			
縫針車作業	19			
特種車作業	0	170		
手縫作業	368			
手工作業	572	0		
合計工時(秒)	3070	170		
出數(件)	9.38	169.4		
身總合計工時(秒): 3240	出總合計工時(秒):			
身總出數(件): 8.89	出總出數(件):			

作業別時間明細表



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: 616-187C

TAIPEI IE OUTPUT:

9.38

VN IE OUTPUT:

9.38

DATE: 20/8/2016

工段名称 Mã công đoạn	工段名称 Tên công đoạn	等级 Cấp	合缝记号 Thân trước, Mẫu chính	使用机器 Thời gian	单件 Đơn giá	日产量 Sản lượng
01	门襟烫衬条	B	Là méch nếp TT	手烫	22	1309
02	车门襟模板暗线	B	Can chập nếp + gấu bìa mẫu	专车	55	524
03	前片划号*2	C	SD TT*2	手工	35	823
04	门襟摆脚切半边缝含翻	C	Chém sửa lộn nếp TT	切边	32	900
05	烫平门襟及烫折下摆	B	Là êm nếp TT + gấu	手烫	37	778
06	烫贴接布压明线	B	Mí dập vào lốt	平车	28	1029
07	机开烫*2尖接唇*2	B	Bổ TT bằng máy, coi túi*2	专车	42	686
08	手工开烫*2	C	Bổ túi bằng tay*2	手工	28	1029
09	前袋口固定两头*2	A	Chấn túi 2 đầu*2	平车	45	640
10	烫前袋口*2	B	Là miếng túi TT*2	手烫	21	1371
11	前袋接驳布*4及袋口明线*2	A	Can lốt túi*4, diều miếng túi xq*2	平车	101	285
12	前袋口两头车△明线*2*2	B	Diều 2 đầu túi hình tam giác*2*2	平车	44	655
13	车线底拷止线*2	B	VS 5 chỉ đáy拷止线*2	拷壳	43	670
14	肩缝及后切开暗线	B	Can chập sườn vai chính	平车	75	384
15	肩边缝烫倒边	B	Là lật sườn vai	手烫	30	960
16	上和暗线	A	Tra tay chính	平车	105	274
17	袖笼上烫明线	B	Diều vòng nách, sd	平车	67	430
18	接车挂衣耳暗线含记号	B	Can may dây treo*1, sd, cắt	平车	17	1694
19	上领暗线含记号	A	Tra cổ, sd	平车	107	269
20	领圈烫开股	B	Là rẽ vòng cổ	手烫	25	1152
21	合挂里连里肩暗线一段及门襟挂	A	Lồng lốt nếp, can cầu vai lốt 2 đoạn, mí nếp gấu	平车	115	250
22	合里领暗线及领圈而里固定	A	Lồng lốt vòng cổ, ghim vòng cổ chỉnh lốt	平车	80	360
23	合袖口而里暗线及固定*4	A	Lồng lốt gấu tay áo, ghim giằng*4	平车	89	324
24	合下摆暗线及固定*2	A	Lồng lốt gấu áo, ghim *2	平车	78	369
25	翻数全件	C	Lộn áo	手工	40	720
26	门襟连领子明线1/4	B	Diều nếp áo, sống cổ 1/4	平车	98	294
X2	修驳	C	Cắt chỉ	手工	90	320
A01	腰带划号*1	C	SD đai eo*1	手工	15	1920
A02	腰带车四角含修翻	B	Chấn 4 góc đai eo, sửa lộn	平车	36	800
A03	烫折腰带	B	Là đai eo	手烫	17	1694
B01	后片划号*2	C	SD TS*2	手工	40	720
B02	接后披肩暗线	B	Can chập cầu ngực TS	平车	30	960
B03	后披肩双针明线	B	Diều cầu ngực TS 1kim	平车	27	1067
B04	贴后中腰夹缝暗线*1	B	Dán diều dập eo TS *1	平车	32	900
B05	烫后披肩,烫后切开及烫折肩下摆	B	Là cầu ngực TS, là gấu gấu, là mvc, vn TS	手烫	33	873
	袖子*3*2		Tay*3*2			
	后片*2		Thân sau*2			
	腰带*1		Đai eo sau*1			

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: 616-18ZC

DATE: 20/8/2016

TAIPEI IE OUTPUT: 9.38

VN IE OUTPUT: 9.38

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号 使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng
----------------------	-----------------------	-----------	--------------	-----------------	---------------	------------------

C01	袖子划号*3*2	SD tay*3*2	C	手工	46	341.3	626
C02	袖口貼划号*2	SD đáp gấu tay*2	C	手工	15	111.3	1920
C03	袖切开暗线	Can chấp sống tay	B	平车	44	350.7	655
C04	袖切开双针明线1/4	Diều sống tay 1 kim, bấm	B	平车	39	310.8	738
C05	上袖口贴暗线	Can chấp đáp gấu tay	B	平车	34	271.0	847
C06	袖口贴明线1/4	Diều đáp gấu tay 1/4	B	平车	28	223.2	1029
C07	袖切开烫平及烫折袖口	Là sống tay, là gập gấu tay	B	手烫	37	294.9	778
C08	袖底暗线	Can chấp tròn tay	B	平车	41	326.8	702
C09	袖底烫倒边	Là tròn tay	B	手烫	26	207.2	1108
C10	车袖山	May chun tay	B	平车	13	103.6	2215
领子*2		Cổ lồng*2					
D01	三角贴烫折边*2	Là gập đáp tam giác cổ lồng*2	B	手烫	14	123.2	2057
D02	三角贴划号*2	SD đáp tam giác cổ lồng	C	手工	8	66.4	3600
D03	领子划号*2	SD cổ*2	C	手工	25	207.5	1152
D04	毛领周边固定一道	Ghim lồng 1 đường xung quanh	B	平车	45	396.0	640
D05	固定三角贴*2	Ghim đáp tam giác vào 2 góc cổ	B	平车	18	158.4	1600
D06	松紧带划号含剪*5	SD dây khuy chun cổ, cắt*5	C	手工	15	111.3	1920
D07	领片固定松紧带*5	Ghim dây chun vào bản cổ*5	B	平车	35	279.0	823
D08	领子周边合暗线	Can chấp xung quanh cổ lồng	B	平车	62	545.6	465
D09	修翻活动领	Xen sửa lộn cổ lồng	C	手工	28	232.4	1029
D10	活动领手缝固定一段	Khâu cổ lồng 1 đoạn	C	手工	45	373.5	640
D11	毛动领梳毛	Chải đáp cổ lồng	C	手工	36	298.8	800
领子*2		Cổ*2					
E01	领片车入本字	Diều bản cổ ziczac	B	平车	38	302.9	758
E02	校板暗线	Can chấp cổ bìa mẫu	B	平车	35	279.0	823
E03	修翻	Sửa lộn cổ	C	手工	27	200.3	1067
E04	烫领子	Là sống cổ	B	手烫	28	223.2	1029
E05	领口划号	Ghim miệng cổ	C	手工	11	81.6	2618
E06	领座装饰明线5道	Diều chân cổ trang trí (máy can sai)	B	平车	18	143.5	1600
E07	领座划号*2	SD chân cổ*2	C	手工	15	111.3	1920
E08	上领座暗线	Tra chân cổ	A	平车	36	302.0	800
E09	领座双针明线	Diều chân cổ 2 kim	B	双针	19	151.4	1516
E10	领座一边压明线	Mí chân cổ 1 kim	B	平车	17	135.5	1694
E11	烫领座	Là chân cổ	B	手烫	13	103.6	2215
E12	领座固定一段	Ghim miệng chân cổ 1 đoạn	B	平车	14	111.6	2057
E13	领子划合口	SD miệng cổ	C	手工	10	74.2	2880
里布		Lót					
F01	挂面袋划号	SD vị trí may móc giữa sau lót	C	手工	28	207.8	1029
F02	里边缝固定表*6	Mí móc chỉnh, đặt móc cổ, ghim móc sườn lót	B	平车	37	294.9	778
F03	里肩边缝拷五线	Can chấp sườn vai lót	B	平车	52	457.6	554

SEWING OPERATION LIST

DATE: 20/8/2016

AN IE OUTPUT:

9.38

工段名称 Mã công đoạn	工段名称 Tên công đoạn	等级 Cấp	合群记号 Hợp群记号	使用机器 使用机器	时间 Thời gian	单价 Đơn giá	日产量 Sản lượng
F04	里袖切开,袖底拷五线		B	平车	44	387.2	655
F05	袖口罗文记号*2		C	平车	15	124.5	1920
F06	袖口罗文接缝*2		B	平车	30	264.0	960
F07	袖口罗文开股*2		B	手缝	9	79.2	3200
F08	袖口罗文固定一道*2		B	平车	32	281.6	900
F09	里袖口贴拷五线*6		B	拷克	30	264.0	960
F10	上里袖口罗文暗线		B	平车	68	598.4	424
F11	里袖口罗文固定暗线		B	平车	54	475.2	533
F12	里上袖暗线		B	拷克	72	633.6	400
F13	烫里布		B	手缝	55	484.0	524
	TOTAL				3240	27,844	8.89

作业别 (Các công đoạn)	平车作业 (Máy khâu)	2112			
	双针车作业 (2 kim)	19			
	转缝车作业 (Béc chũng)	0	170	582	
	手缝作业 (lê)	367			
	手工作业 (lâm bằng tay)	572	0	0	
	总计工时(秒) Tổng thời gian	3070	170		
	出数(件) (SLCN)	9.38	169.4	27262	
	总计工时(秒) Tổng thời gian	3240	总出数:		8.89

秘传人: THAO

